

Số: ..03.. /2019/VPG

V/v: Giải trình biến động lợi
nhuận quý 4 năm 2018 so với quý
4 năm 2017 và biến động lợi
nhuận năm 2018 so với năm
2017

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh**

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (Công ty) giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018 so với Quý 4 năm 2017 và kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 như sau:

I. Biến động các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Theo bảng đính kèm)

II. Giải trình nguyên nhân biến động

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2018 giảm 13.76% so với quý 4/2017 là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2018 tăng 54.41% nhưng lợi nhuận trước thuế giảm 13.76% do ảnh hưởng của mặt hàng phôi thép. Quý 4.2018 công ty chúng tôi đã nhập và bán 10.000 tấn phôi thép. Do tình hình thị trường phôi thép biến động giảm mạnh, lỗ từ hoạt động này lên đến 15 tỷ, do vậy mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận lại giảm.

2. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 tăng 97.65% so với năm 2017:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng 4.33% so với năm 2017 chủ yếu do biến động của 2 mặt hàng quặng sắt và than cốc. Năm 2018, chúng tôi đã đẩy mạnh tìm kiếm thị trường nhập khẩu than cốc mới (sản lượng nhập khẩu than cốc năm 2018: 123.245 tấn, năm 2017: 42.361 tấn, tăng 190%). Sản lượng quặng sắt năm 2018 bán ra: 940.820 tấn, năm 2017: 617.097, tăng 52%. Bên cạnh đó chúng tôi đã mở rộng tìm kiếm thêm các khách hàng tiềm năng, có nhu cầu tiêu thụ lớn, ổn định nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3. Bên cạnh đó, do thay đổi của chính sách mua bán hàng hóa, chủ yếu mua hàng tại kho người bán và bán đến kho của người mua, nên tỷ suất của chi phí bán hàng trên doanh thu thuần quý 4.2018 (7,75%) so với quý 4.2017 (4,27%) nói riêng và năm 2018 (9,15%) so với năm 2017 (2,54%) nói chung đều tăng.

4. Doanh thu hoạt động tài chính quý 4.2018 so với quý 4.2017, năm 2018 so với năm 2017 đều tăng. Nguyên nhân là do năm 2018 chúng tôi đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu thanh toán bằng LC. Chúng tôi đảm bảo thanh toán các khoản LC trả chậm với ngân hàng bằng các sổ tiết kiệm tiền gửi của mình, số dư tiền gửi tại 31.12.2018 cao hơn tại 31.12.2017: 73,99%



**BẢNG PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ LIỆU BIẾN ĐỘNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4.2018 SO VỚI QUÝ 4.2017
VÀ NĂM 2018 SO VỚI NĂM 2017**

1. **Biến động của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017	Biến động			
						Giá trị		Tỷ lệ	
						Quý	Năm	Quý	Năm
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	951.768.226.083	628.600.562.794	2.271.778.850.281	2.177.478.220.401	323.167.663.289	94.300.629.880	51,41%	4,33%
2	Giá vốn hàng bán	871.727.958.134	590.141.786.928	1.989.704.414.523	2.044.872.657.607	281.586.171.206	(55.168.243.084)	47,72%	-2,70%
3	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.040.267.949	38.458.775.866	282.074.435.758	132.605.562.794	41.581.492.083	149.468.872.964	108,12%	112,72%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	17.487.603.014	10.523.617.525	74.646.670.529	16.771.585.274	6.963.985.489	57.875.085.255	66,17%	345,08%
5	Chi phí tài chính	9.943.208.332	6.630.853.644	50.233.341.565	30.820.955.831	3.312.354.688	19.412.385.734	49,95%	62,98%
6	Chi phí bán hàng	73.765.744.703	26.835.978.970	207.863.583.300	55.329.312.525	46.929.765.733	152.534.270.775	174,88%	275,68%
7	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.059.059.843	9.344.434.827	78.854.678.374	39.895.606.627	(1.285.374.984)	38.959.071.747	-13,76%	97,65%
8	Tiền gửi có kỳ hạn			854.769.955.480	491.283.430.513		363.486.524.967	73,99%	73,99%

Bảng tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	951.768.226.083	628.600.562.794	2.271.778.850.281	2.177.478.220.401
2	Chi phí bán hàng	73.765.744.703	26.835.978.970	207.863.583.300	55.329.312.525
3	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần	7,75%	4,27%	9,15%	2,54%



Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về việc biến động doanh thu quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 nói riêng và năm 2018 so với năm 2017 nói chung.

Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Quang Hợp



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.991.556.862.578	1.153.805.567.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	205.995.589.235	140.635.846.593
1. Tiền	111		825.633.755	49.202.416.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.169.955.480	91.433.430.513
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	657.600.000.000	405.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		657.600.000.000	403.850.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.932.085.779	308.212.891.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	479.358.199.091	155.017.747.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	144.709.521.854	76.372.701.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.864.364.834	76.822.441.777
III. Hàng tồn kho	140	9	421.703.578.595	282.236.605.485
1. Hàng tồn kho	141		421.703.578.595	282.236.605.485
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.325.608.969	17.070.224.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.363.820.602	1.177.000.916
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.953.189.855	15.893.223.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	45.008.598.512	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.880.439.808	188.919.865.195
I. Tài sản cố định	220		36.641.788.097	48.453.331.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.641.788.097	48.453.331.710
- Nguyên giá	222		65.454.020.145	69.346.196.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.812.232.048)	(20.892.865.107)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.398.346.647	18.925.034.280
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	36.398.346.647	18.925.034.280
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	110.750.000.000	120.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	14.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.750.000.000	102.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		8.000.000.000	4.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.090.305.064	791.499.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.090.305.064	791.499.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.176.437.302.386	1.342.725.432.987

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.862.938.989.506	1.088.493.259.410
I. Nợ ngắn hạn	310		1.860.860.989.506	1.085.197.059.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	395.514.586.200	94.593.874.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	73.498.759.361	57.831.659.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.251.134.957	3.278.028.531
4. Phải trả người lao động	314		332.849.782	912.769.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.797.887.015	2.110.779.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	732.188.824.366	659.493.230.081
7. Vay ngắn hạn	320	18	649.276.947.825	266.976.718.779
II. Nợ dài hạn	330		2.078.000.000	3.296.200.000
1. Vay dài hạn	338	18	2.078.000.000	3.296.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.498.312.880	254.232.173.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	313.498.312.880	254.232.173.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.999.930.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.999.930.000	200.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.498.382.880	54.232.173.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		23.394.839.463	24.433.658.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.103.543.417	29.798.515.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.176.437.302.386	1.342.725.432.987

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	952.124.903.173	629.452.908.838	2.272.159.772.684	2.179.869.417.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	356.677.090	852.346.044	380.922.403	2.391.196.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		951.768.226.083	628.600.562.794	2.271.778.850.281	2.177.478.220.401
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	871.727.958.134	590.141.786.928	1.989.704.414.523	2.044.872.657.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.040.267.949	38.458.775.866	282.074.435.758	132.605.562.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.487.603.014	10.523.617.525	74.646.670.529	16.771.585.274
7. Chi phí tài chính	22	23	9.943.208.332	6.630.853.644	50.233.341.565	30.820.955.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.937.175.456	6.531.795.971	37.586.900.043	27.639.035.317
8. Chi phí bán hàng	25	24	73.765.744.703	26.835.978.970	207.863.583.300	55.329.312.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.884.626.684	5.898.631.860	21.132.465.327	25.449.914.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.934.291.244	9.616.928.917	77.491.716.095	37.776.965.316
11. Thu nhập khác	31	25	416.472.788	1.156.449.849	3.131.779.107	6.115.020.570
12. Chi phí khác	32	26	291.704.189	1.428.943.939	1.768.816.828	3.996.379.259
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		124.768.599	(272.494.090)	1.362.962.279	2.118.641.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27	8.059.059.843	9.344.434.827	78.854.678.374	39.895.606.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
					đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/12/2017
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.729.824.710	3.724.294.394	18.751.134.957	10.071.015.641
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.329.235.133	5.620.140.433	60.103.543.417	29.824.590.986
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	232	281	2.819	1.491



Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018

1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.854.678.374	39.895.606.627
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.919.366.941	7.443.449.094
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.142.160.284	177.502.498
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(70.563.392.857)	(16.283.793.660)
Chi phí lãi vay	06	37.586.900.043	27.639.035.317
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.939.712.785	58.871.799.876
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(378.007.409.840)	134.809.112.522
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(139.466.973.110)	82.436.189.101
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	387.430.193.573	354.652.881.795
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.485.625.545)	(1.185.800.407)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.013.176.732)	(27.365.311.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.303.479.576)	(7.283.049.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.106.758.445)	593.135.822.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.580.957.810)	(18.256.056.810)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(839.900.000.000)	(565.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	582.150.000.000	157.650.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(126.750.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	14.000.000.000	24.000.000.000
6. Thu lãi tiền gửi	27	59.715.429.851	4.478.836.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(191.615.527.959)	(524.377.220.728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2. Tiền thu từ đi vay	33	1.935.731.472.718	1.275.675.324.184
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.554.649.443.672)	(1.288.001.489.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	381.082.029.046	(12.326.165.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	65.359.742.642	56.432.436.630
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.635.846.593	84.203.409.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	205.995.589.235	140.635.846.593



Phượng

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Xuân

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 08 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 229.999.930.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 109 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 98 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải

được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.956.624	2.545.951.500
Tiền gửi ngân hàng	822.677.131	46.656.464.580
Các khoản tương đương tiền (*)	205.169.955.480	91.433.430.513
	<u>205.995.589.235</u>	<u>140.635.846.593</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	1.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	657.600.000.000	403.850.000.000
	657.600.000.000	405.650.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	14.000.000.000
- Công ty TNHH TM và DV Thiên Quý	-	14.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	102.750.000.000	102.750.000.000
	102.750.000.000	102.750.000.000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát		
Trái phiếu	8.000.000.000	4.000.000.000
	110.750.000.000	120.750.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	175.408.649.297	37.584.685.005
Công ty CP Thương mại Thép Hùng Cường	-	33.492.208.926
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	18.581.750.580
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	-	17.994.321.501
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	16.047.970.000
Công ty TNHH Vận chuyển Hoàng hóa và Đầu tư Tài nguyên Hà Khẩu	-	12.721.889.600
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	107.166.169.920	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	87.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	71.961.445.345	-
Công ty Cổ phần Hòa Chất Đức Giang Lào Cai	19.364.353.209	-
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	7.203.091.655	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	5.079.769.588	-
Các đối tượng khác	5.724.720.077	18.594.922.379
Cộng	479.358.199.091	155.017.747.991

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý	65.978.500.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Phạm Huy	-	20.000.000.000
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh than Đông Bắc	3.731.177.296	18.131.177.296
Công ty Cổ phần Luyện Kim Đen Thái Nguyên	-	4.686.000.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	37.386.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	14.726.156.661	
Công ty cổ phần kỹ nghệ Thiên Tân	6.900.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Hùng	5.539.875.000	-
Các đối tượng khác	10.447.812.897	8.555.523.972
Cộng	<u>144.709.521.854</u>	<u>76.372.701.268</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	1,000,000,000	31,682,800,000
Tạm ứng	-	33,310,724,400
Dự thu lãi tiền gửi	21,864,096,499	11,804,957,578
Phải thu khác	268,335	23,959,799
Cộng	<u>22,864,364,834</u>	<u>76,822,441,777</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	80.346.722.194	24.250.571.902
Nguyên liệu, vật liệu	29.564.327.040	77.068.764.163
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.722.549.337	-
Thành phẩm	40.019.451.916	2.042.240.199
Hàng hoá	<u>267.050.528.108</u>	<u>178.875.029.221</u>
Cộng	<u>421.703.578.595</u>	<u>282.236.605.485</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	133.404.502	-
Chi phí ngắn hạn khác	2.230.416.100	1.177.000.916
	2.363.820.602	1.177.000.916
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.090.305.064	292.782.689
Chi phí khác cho sản xuất	-	498.716.516
	1.090.305.064	791.499.205

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
Mua sắm mới trong kỳ	-	60.000.000	1.187.272.728	127.450.000	1.374.722.728
Giảm khác	-	(5.266.899.400)	-	-	(5.266.899.400)
Tại ngày 31/12/2018	7.509.715.051	26.946.695.094	22.659.163.637	8.338.446.363	65.454.020.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	217.514.710	12.785.370.833	5.989.652.868	1.900.326.696	20.892.865.107
Trích khấu hao trong kỳ	824.331.747	3.325.820.307	2.832.773.073	936.441.814	7.919.366.941
Tại ngày 31/12/2018	1.041.846.457	16.111.191.140	8.822.425.941	2.836.768.510	28.812.232.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	7.292.200.341	19.368.223.661	15.482.238.041	6.310.669.667	48.453.331.710
Tại ngày 31/12/2018	6.467.868.594	10.835.503.954	13.836.737.696	5.501.677.853	36.641.788.097

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6.635.058.777	2.796.983.683
Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương	29.763.287.870	16.128.050.597
<i>San lấp mặt bằng</i>	2.952.256.601	2.952.256.601
<i>Nhà văn phòng, bếp bẻ</i>	2.034.988.185	2.034.988.185
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	7.214.867.224	7.130.321.769
<i>Chi phí đê kè</i>	13.251.395.299	444.965.299
<i>Khác</i>	4.309.780.561	3.565.518.743
Cộng	36.398.346.647	18.925.034.280

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
R&K TRADING CO LTD	-	16.602.019.200
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	22.478.608.850	16.495.730.150
Công ty TNHH Ngọc Sơn	-	10.095.540.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	9.519.752.549
Cty TNHH Long Thắng	7.894.623.055	7.404.980.385
Công ty TNHH THACO Ngân Hà	-	4.044.671.280
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	167.632.643.185	-
Sichuan Commercial Investment Group Tiancheng Co., Ltd	76.231.282.491	-
Tianjin Tiankai Chemical Industries Import & Export Corporation Limited	29.502.073.500	-
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	23.973.036.777	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	18.358.718.238	-
Xí nghiệp Bình Minh - chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	7.587.073.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Quý	4.240.307.500	1.404.891.900
TRAWIND INTERNATIONAL SHIPPING CO.,LIMITED	4.018.761.203	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Quang Doanh	3.889.390.026	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Lý	3.066.770.410	-
DNTN Trung Dũng	2.816.821.040	-
DNTN Luyện Bình	2.247.361.380	-
Các đối tượng khác	21.577.115.545	29.026.288.572
Cộng	<u>395.514.586.200</u>	<u>94.593.874.036</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	62,401,730,000	43,800,000,000
Các đối tượng khác	11,097,029,361	14,031,659,449
Cộng	<u>73,498,759,361</u>	<u>57,831,659,449</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
		Số phải nộp		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	106.073.202.832	106.073.202.832	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	106.073.202.832	106.073.202.832	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	50.121.570.240	50.121.570.240	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.271.015.624	19.283.598.909	18.303.479.576	4.251.134.957	-
Tiền thuế đất	-	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Tiền thuê đất	-	764.964.000	764.964.000	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.012.907	93.656.779	109.268.198	-	8.598.512
Thuế khác	-	178.215.522	178.215.522	-	-
Cộng	3.278.028.531	156.288.429.851	156.304.041.270	4.251.134.957	45.008.598.512

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	847.447.522	273.724.209
Chi phí thư tín dụng nhập khẩu	-	1.786.201.608
Chi phí khác	4.950.439.493	50.853.280
Cộng	5.797.887.015	2.110.779.097

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	26,801,720	6,346,620
Phải trả thứ tín dụng	-	-
Phải trả thứ tín dụng	731,202,151,726	655,801,361,211
Các khoản khác	959,870,920	3,685,522,250
Cộng	732,188,824,366	659,493,230,081

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải Dương	99.982.873.427	109.650.891.253
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	99.624.393.360	97.674.727.465
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	298.452.317.985	25.728.637.129
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1.218.200.000	19.207.800.000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149.999.163.053	14.669.662.932
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vạn Phúc	-	45.000.000
	<u>649.276.947.825</u>	<u>266.976.718.779</u>

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	2.078.000.000	3.296.200.000
	<u>2.078.000.000</u>	<u>3.296.200.000</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	54.232.173.577	254.232.173.577
Tăng vốn trong năm	29.999.930.000		29.999.930.000
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	60.103.543.417	60.103.543.417
Giảm khác	-	30.837.334.114	30.837.334.114
	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	229.999.930.000	83.498.382.880	313.498.312.880

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	22.999.993	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	22.999.993	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	84,189,200,000	36.60	84,189,200,000	36.60	84,189,200,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Dũng	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	23,000,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00
Các cổ đông khác	88,310,730,000	38.40	88,310,730,000	38.40	88,310,730,000	38.40
	229,999,930,000	100%	229,999,930,000	100	229,999,930,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	229,498,281,772	302,607,427,027
Doanh thu vận chuyển	1,894,286,181	1,203,368,915
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	99,500,000,000	187,440,280,664
Doanh thu bán than cốc	499,566,301,135	138,201,832,232
Doanh thu Quặng vê viên	89,787,332,806	
Doanh thu khác	31,878,701,279	
Cộng	952,124,903,173	629,452,908,838
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	356,677,090	852,346,044
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	356,677,090	852,346,044

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	182.977.109.052	299.945.810.799
Giá vốn vận chuyển	1.804.657.648	747.935.991
Giá vốn hàng hóa thương mại	114.300.000.000	152.470.865.678
Giá vốn than cốc	457.584.539.911	136.977.174.460
Giá vốn quặng vê viên	82.425.809.210	-
Giá vốn khác	32.635.842.313	
Cộng	871.727.958.134	590.141.786.928

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.888.429.224	10.256.043.450
Lãi đầu tư	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.599.173.790	267.574.075
Cộng	17.487.603.014	10.523.617.525

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.937.175.456	6.451.033.770
Chênh lệch tỷ giá	1.006.032.876	179.819.874
Khác		-
Cộng	<u>9.943.208.332</u>	<u>6.630.853.644</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.959.434.769	2.510.470.723
Chi phí vật liệu	220.216.471	269.058.909
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	521.627.254	181.204.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.799.615	347.614.266
Chi phí thuế, phí và lệ phí	859.643.488	700.684.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.464.973.070	1.358.864.211
Chi phí khác	558.932.017	530.734.583
Cộng	<u>5.884.626.684</u>	<u>5.898.631.860</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Các khoản khác	416,472,788	1,156,449,849
Cộng	<u>416,472,788</u>	<u>1,156,449,849</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Các khoản khác	291,704,189	1,428,943,939
Cộng	291,704,189	1,428,943,939

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.059.059.843	9.344.434.827
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.590.063.709	9.277.037.143
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.590.063.709	9.277.037.143
Thu nhập chịu thuế	13.649.123.552	18.621.471.970
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.729.824.710	3.724.294.394

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ 4 NĂM 2018</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2017</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.329.235.133	5.620.140.433
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	22.999.993	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	232	281

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát
Ông Nguyễn Xuân Trường
Ông Nguyễn Văn Đức
Ông Mai Quang Hợp

Công ty có vốn góp
Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Năm 2018

Công ty CP Xây dựng Bất
động sản Việt Phát

Ứng trước tiền hàng
Thu lại tiền tạm ứng

26.000.000.000
26.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Tai 31/12/2018

Tai 31/12/2017

Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát

Phải thu

87,450,000,000

-

Phải trả

-

-

Tam ứng

Tai 31/12/2018

Tai 31/12/2017

Ông Nguyễn Xuân Trường

-

9.000.000.000

Ông Mai Quang Hợp

-

5.928.000.000

Ông Nguyễn Văn Đức

-

4.000.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc


Năm 2018


Năm 2017

Lương và thưởng

1.092.280.731

1.803.893.553


Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 01 năm 2019